

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG HOÀ
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đ - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/DS-ST

Ngày 27/7/2023

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG HOÀ - CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quốc Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân gồm: Ông Lương Văn Phúc và bà Phan Thị Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mã Thị Diệu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Quảng Hoà - Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Hòa tham gia phiên tòa:
Bà Lục Thị Hà – Kiểm sát viên.

Trong ngày 27/7/2023 tại Trụ sở, Toà án nhân dân huyện Quảng Hoà - Cao Bằng đã xét xử công khai vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2022/TLST-DS, ngày 23/6/2022 về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Theo quyết đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐXXST – DS ngày 18/5/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 715/2023/QĐST-DS ngày 15/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 827/2023/ QĐST-DS ngày 10/7/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình L – sinh năm 1960.

Bà Bé Thị M – sinh năm 1963

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu Th – sinh năm 1952;

Cùng trú tại: Xóm N, xã Đ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Các nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1952; anh Nguyễn Đình D1, sinh năm 1978.

+ Ông Nông Văn K, sinh năm 1948; bà Lý Thị Ph, sinh năm 1951; anh Nông Văn D2, sinh năm 1981.

+ Ông Nông Văn Th1, sinh năm 1949; bà Triệu Thị Kh, sinh năm 1949; anh Nông Văn Th2, sinh năm 1985; anh Nông Văn H, sinh năm 1988.

+ Anh Triệu Văn T, sinh năm 1970; chị Nông Thị Nh, sinh năm 1973.

+ Ông Triệu Văn M, sinh năm 1959; bà Hoàng Thị N, sinh năm 1960; anh Triệu Văn Tr, sinh năm 1983; anh Triệu Văn Th3, sinh năm 1987.

+ Ông Đỗ Văn Ch, sinh năm 1978; bà Triệu Thị H2, sinh năm 1980.

+ Ông Bé Ích M1, sinh năm 1940; bà Bé Thị C, sinh năm 1946.

+ Bà Đỗ Thị Tr1 (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Đỗ Thị Tr1: Ông Nguyễn Hữu Th (chồng); anh Nguyễn Đình T1, sinh năm 1976 (con);

+ Chị Bé Thị T3, sinh năm 1983.

Cùng trú tại: Xóm N, xã Đ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

+ Ông Nguyễn Đình Đ (đã chết). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Đình Đ: bà Đình Thị S (vợ ông Đ), anh Nguyễn Đình T2, sinh năm 1989; chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1987; chị Nguyễn Thị Tr2, sinh năm 1991 (con ông Đ).

(Bà Đình Thị S, anh Nguyễn Đình T2. Trú tại: Xóm N, xã Đ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng).

Chị Nguyễn Thị H2 – trú tại Tổ dân phố xx, phường T, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Chị Nguyễn Thị Tr2 – trú tại: Tổ dân phố xxx, phường H, thành phố Cao Bằng, Cao Bằng).

Anh Nguyễn Đình T2, chị Bé Thị T3 có mặt. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người làm chứng:

1/ Bé Thị T4, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xóm N, xã Đ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

2/ Bé Ích H3, sinh năm 1958. Địa chỉ: Xóm Đoòng Pán, xã Đ, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp sau và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Đình L trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp có tên gọi địa phương là Cốc Thàn tôi mua với ông Nguyễn Đình C (là chú ruột của tôi) vào ngày 28/01/1993 có lập giấy tờ chuyển nhượng do tôi là người viết, có ông Nguyễn Đình Đ (là con trai ông C) chứng kiến. Đám đất hiện nay đang tranh chấp nằm trong giấy tờ chuyển nhượng đất viết tay, do sơ suất trong khi viết giấy chuyển nhượng chỉ ghi số đất đòi không ghi rõ bao gồm cả đám rẫy Cốc Thàn. Khi lập giấy tờ chuyển nhượng không ghi rõ diện tích cụ thể nhưng có đến hiện trường chỉ rõ vị trí và số đất chuyển nhượng có ông Nguyễn Đình A, Nguyễn Đình Đ (là con trai của ông C –

hiện nay cả hai ông đã chết) chứng kiến. Khi viết giấy chuyển nhượng viết tay không làm thủ tục công chứng, chứng thực.

Về quá trình canh tác, sử dụng: Từ khi nhận quyền sử dụng đất từ ông C gia đình tôi trực tiếp canh tác từ năm 1993 đến năm 1997, sau đó gia đình chuyển ra Pò Muồng – Độc Lập sinh sống, không có điều kiện canh tác nên giao cho em trai là Nguyễn Đình H4 và vợ là Bế Thị T4 canh tác đến năm 2000. Một thời gian sau, do thấy thửa đất bỏ không nên bà Đỗ Thị Tr1 (vợ ông Th) đến xin canh tác, vợ tôi có bảo với bà Tr1 là chỉ cho trồng cây ngắn ngày, không được trồng cây lâu năm. Năm 2002, gia đình ông Th có trồng cây hạt dẻ nhưng sau đó đã tự nhổ đi. Gia đình ông Th canh tác đến năm nào tôi không rõ, từ khi cho gia đình ông Th canh tác gia đình tôi chưa đòi lại để canh tác. Khi cho gia đình ông Th canh tác không lập giấy tờ gì.

Từ năm 1993 khi tôi canh tác và cho em trai canh tác gia đình ông Th không có ý kiến gì. Quá trình canh tác, do không có tranh chấp nên tôi đã kê khai và đến ngày 15/11/1996, Ủy ban nhân dân huyện QH (cũ) đã có quyết định giao đất rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển sản xuất kinh doanh về lâm nghiệp gồm 02 lô: lô 17 khoảnh 1 diện tích 16.000 m² và lô 1 khoảnh 1 diện tích 145.000 m² và thửa đất trên có nằm trong Quyết định này. Đến năm 2007, đám rẫy Cốc Thàn nằm trong thửa đất số 442 tờ bản đồ số 1 do Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa) cấp năm 2007. Theo sổ mục kê đất đai có tên tôi là đồng sử dụng thửa đất này nhưng trong sổ địa chính và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) thửa đất này không có tên tôi, đồng thời địa chỉ thửa đất không có đám đất Cốc Thàn, Pò Đôn tuy nhiên đám rẫy tranh chấp vẫn nằm trong GCNQSDĐ thửa đất số 442 tờ bản đồ số 1. Ngoài thửa đất Pò Đôn và Cốc Thàn ra tôi không có thửa đất lâm nghiệp nào khác. Hiện nay, tôi chỉ có diện tích đất rừng là 16.000 m² (thuộc Pò Đôn, Cốc Thàn), còn diện tích 145.000m² đã trả lại cho xã làm đất an ninh quốc phòng. Lý do không có tên trong sổ địa chính và GCNQSDĐ thửa đất số 442 tờ bản đồ số 1, tôi không được biết do giai đoạn này tôi đang đi học lớp Trung cấp lý luận tại tỉnh Cao Bằng.

Khi ông C già yếu, ông Nguyễn Hữu Th đi đón ông C từ miền Nam về. Lúc ông C chết, ông Th có ý định đưa thi hài ông C lên an táng tại đám đất Cốc Thàn nhưng gia đình tôi đã can ngăn bởi đám đất đó thuộc quyền quản lý, sử dụng của tôi. Vì vậy, gia đình ông Th đã an táng thi hài của ông C tại địa điểm khác. Đến năm 2020, vợ ông Th là bà Đỗ Thị Tr1 chết, ông Th và con trai là Nguyễn Đình T2 đã đưa thi hài bà Tr1 lên an táng tại đám đất Cốc Thàn không hỏi ý kiến của gia đình tôi nên đã xảy ra tranh chấp. Diện tích đám rẫy Cốc Thàn tranh chấp theo đơn khởi kiện do chưa được đo đạc nên ước lượng diện tích là 910m², tuy nhiên qua xem xét thẩm định có diện tích là 650,4m² và nhất trí với kết quả xem xét thẩm định.

Hàng năm gia đình vẫn nhận tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng đối với hai phần đất là đất rừng và đất rẫy Cốc Thàn. Số tiền nhận mỗi năm khoảng hơn 40.000 đồng.

Quá trình kê khai cấp GCNQSDĐ thửa đất số 442, tờ bản đồ lâm nghiệp số 1, ngày 04/01/2007 tôi không biết và không được làm thủ tục kê khai.

Nay tôi yêu cầu gia đình ông Nguyễn Hữu Th di dời phần mộ của vợ là bà Đỗ Thị Tr1 đi nơi khác, trả lại đám đất Cốc Thàn với diện tích theo kết quả đo đạc là 650,4m² cho gia đình tôi.

2. Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các lời khai tiếp sau và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bé Thị M trình bày: nhất trí với ý kiến trình bày của ông L.

3. Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Hữu Th tại tự khai, biên bản hòa giải và lời khai tiếp sau trình bày:

Nguồn gốc thửa đất là do ông cha để lại cho tôi. Việc chuyển nhượng số đất đồi thuộc khu vực Pò Đôn và đám rẫy Cốc Thàn tôi không được biết. Khi ông C còn sống không nói gì đến việc chuyển nhượng đám rẫy Cốc Thàn và đất đồi Pò Đôn. Ông C vào miền Nam từ ngày 21/12/1992 (âm lịch). Theo giấy tờ mua bán ngày 28/01/1993, ông C không có mặt tại địa phương và không biết chữ để ký giấy chuyển nhượng, chữ ký trong giấy chuyển nhượng người làm chứng là Nguyễn Đình Đ là không đúng.

Trước năm 1992 ông Nguyễn Đình H5 (em trai ông Th) canh tác, sau khi ông H5 đi miền Nam thì gia đình ông L canh tác vì ông L cho rằng ông đã mua thửa đất này với ông C. Gia đình tôi có can ngăn nhưng vì mẹ ông L (bà Vi Thị P) chửi mắng gia đình tôi không cho canh tác nên không đòi lại được. Ông L canh tác được 01 năm sau đó chuyển cho bà Bé Thị T4 (là em dâu của ông L) canh tác khoảng 1 – 2 năm, sau đó bỏ hoang. Đến ngày 12/7/2001 (âm lịch) bà P chết nên đến năm 2002 gia đình tôi mới canh tác trở lại và trồng cây hạt dẻ. Do trồng hạt dẻ không có kết quả nên gia đình tôi chặt phá đi để trồng ngô. Gia đình canh tác liên tục đến năm 2020, tháng 4/2020 vợ tôi là bà Đỗ Thị Tr1 chết gia đình đưa lên an táng tại đám rẫy Cốc Thàn thì xảy ra tranh chấp. Khi ông C còn sống có nhắn nhủ rằng khi ông chết thì đưa lên đám rẫy Cốc Thàn chôn cất. Năm 1998, ông C chết gia đình cũng có ý định đưa ông C lên chôn cất tại đám rẫy nhưng do “thầy Tào” bảo vị trí đất không đẹp nên không đưa lên chôn cất tại đám đất này. Sự việc này ông L có biết nhưng vì gia đình không đưa lên chôn cất tại đám rẫy này nên ông L không có ý kiến gì. Đám đất này đã được gia đình chia cho ông H4, khi ông H4 đi Miền Nam đã để lại đám rẫy Cốc Thàn cho gia đình tôi quản lý, sử dụng. Ngày 28/5/2021 ông H5 có gọi điện thoại về nói với tôi đám rẫy Cốc Thàn trước đây chưa bán cho ai, hiện ông H5 đã chết. Qua xem xét thẩm định tại chỗ đám rẫy có diện tích 650,4m² tôi nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

Nay ông Nguyễn Đình L và bà Bé Thị M khởi kiện yêu cầu tôi di dời phần mộ của bà Tr1 và trả lại diện tích 650,4m² cho gia đình ông L, bà M tôi không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình T2 (con ông Th) trình bày: Từ khi còn bé tôi đã được canh tác, sử dụng đám rẫy Cốc Thàn cho đến khi xảy ra tranh chấp và nhất trí với ý kiến bị đơn Th trình bày.

5. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Bé Thị T3 (vợ anh Nguyễn Đình T2) trình bày:* Từ khi về làm dâu năm 2002 đã được canh tác đám rẫy này đến khi xảy ra tranh chấp.

6. *Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: (gồm 09 hộ gia đình: Hộ ông Nguyễn Đình D; Nguyễn Đình Đ; Bé Ích M – Bé Thị C; Nguyễn Đình Th (Nguyễn Hữu Th) – Đỗ Thị Tr1; Nông Văn K – Lý Thị Pôn (Ph); Nông Văn Th1 – Triệu Thị Kh; Triệu Văn T - Nông Thị Nh; Triệu Văn M – Hoàng Thị N; Đỗ Văn Ch – Triệu Thị H2) tại biên bản lấy lời khai trình bày:* Về nguồn gốc thửa đất số 442, tờ bản đồ lâm nghiệp số 1, diện tích 189968 m² ngày 04/01/2007 được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa), Cao Bằng cấp GCNQSDĐ cho 09 hộ gia đình đồng sử dụng. Khi cấp GCNQSDĐ các hộ không kê khai diện tích cụ thể mà trường xóm và Kiểm lâm ghi tên đồng sử dụng theo thực tế các hộ đang quản lý, sử dụng. Trong GCNQSDĐ không có hộ gia đình ông Nguyễn Đình L và Bé Thị M. Đối với đám rẫy Cốc Thàn hai bên gia đình ông L và ông Th đang tranh chấp có nguồn gốc là của ông Nguyễn Đình C (bố ông Nguyễn Hữu Th), còn việc mua bán đám rẫy Cốc Thàn giữa ông C và ông L có hay không thì không biết, ông D, ông K, bà Ph, bà N trình bày có nghe nói là bán đất rừng, còn đám rẫy Cốc Thàn có bán hay không thì không rõ. Thửa đất gia đình ông Ch - bà H2; ông M - bà N; ông Đ; ông T - bà Nh; ông D canh tác xa đám rẫy Cốc Thàn đang tranh chấp nên không rõ quá trình canh tác, sử dụng. Còn ông Th, bà Kh, ông K, bà Ph, ông M và bà C khai ông L có canh tác 2 đến 3 năm, sau đó bà T4 canh tác 2 – 3 năm và sau đó gia đình ông Th canh tác cho đến khi xảy ra tranh chấp. Nay ông Nguyễn Đình L, bà Bé Thị M khởi kiện ông Nguyễn Hữu Th trả lại đám đất rẫy Cốc Thàn các hộ không có ý kiến gì.

7. *Người làm chứng Bé Thị Toán tại bản tự khai ngày 22 tháng 7 năm 2022 trình bày:* Tôi là em dâu của ông Nguyễn Đình L và bà Bé Thị M. Tôi được canh tác từ năm 1998 đến năm 2000 thì trả lại cho ông L, bà M. Sau đó gia đình ông Th canh tác.

8. *Người làm chứng ông Bé Ích H3 tại biên bản ghi lời khai ngày 27/02/2023 trình bày:* Tôi là anh rể của bà Bé Thị M và ông Nguyễn Đình L. Khi Nhà nước giao đất lâm nghiệp năm 1996 tại xã Đ, huyện Quảng Hòa (cũ) ông H3 có tham gia, khi Nhà nước giao đất thời điểm đấy ông Nguyễn Đình L đang là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ. Khi giao đất ông L được giao phần nào nhiều không nhớ, chỉ nhớ được giao một đồi cây và ở dưới có đám rẫy trồng ngô. Tôi nghe nói là đất của ông L mua với ông C, khi giao rừng không có gia đình ông C.

9. Tại công văn số 1659/UBND - TNMT ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa cung cấp một số nội dung liên quan đến việc tranh chấp quyền sử dụng đất (đất lâm nghiệp) giữa ông Nguyễn Đình L và ông Nguyễn Hữu Th:

- Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ thửa đất lâm nghiệp số 442, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 01 xã Đ, huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa:

Năm 2005 Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên thực hiện công tác đăng ký lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho toàn bộ các hộ gia đình tại xã Đ theo dự án: Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ của huyện Quảng Uyên. Dự án này lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp thay thế cho toàn bộ các giấy tờ về giao đất lâm nghiệp trong các thời kỳ trước do đã được đo vẽ, lập bản đồ địa chính đất lâm nghiệp có tọa độ, vị trí, diện tích theo tỷ lệ 1/10.000 (Còn các loại bản đồ lâm nghiệp thời kỳ trước không có tọa độ, vị trí chính xác, mang tính chất sơ đồ phác họa về hình thể thửa đất lâm nghiệp, diện tích mang tính chất ước lượng).

Ngày 11/6/2005, hộ ông Nguyễn Đình L và 09 hộ gia đình khác tại xóm Nà Sao (nay là xóm N), xã Đ được Phòng nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Quảng Uyên (bộ phận địa chính), Hạt kiểm lâm huyện Quảng Uyên, Ủy ban nhân dân xã Đ lập biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa đối với thửa đất số 442 – 1, tiểu khu rừng số 01- 370, địa danh Gioong Cải, Cao Cúm, Phai Lác. Diện tích giao 189968m²; loại đất lâm nghiệp: RPK; trạng thái 1c.

Trong cùng ngày 11/6/2005 ông Nguyễn Đình L, bà Bé Thị M là đại diện nhóm hộ đồng sử dụng có đơn xin giao đất và đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với thửa đất số 442, tờ bản đồ địa chính lâm nghiệp số 01, diện tích 189968m²; loại đất RPN, mục đích sử dụng: RPH tại địa danh Cao Cúm, Phai Lác tại xóm Nà Sao, xã Đ, huyện Quảng Uyên, Cao Bằng. Kèm theo đơn là danh sách nhóm hộ cùng đề nghị xin được giao đất và đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp gồm 10 hộ gia đình, trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Đình L và hộ gia đình ông Nguyễn Đình Th (Nguyễn Hữu Th) – bà Đỗ Thị Tr1. Đơn xin được UBND xã Đ xác nhận nhất trí cấp GCNQSDĐ ngày 30/8/2005, cơ quan chuyên môn của UBND huyện Quảng Uyên là Phòng Tài nguyên môi trường xác nhận đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ ngày 27/3/2006.

Việc giao đất lâm nghiệp theo nhóm đồng sử dụng cho hộ gia đình ông Nguyễn Đình L và 09 hộ khác tại xóm Nà Sao, xã Đ được căn cứ trên các văn bản sau:

Biên bản cuộc họp ngày 11/6/2005 giữa UBND xã Đ, tổ giao đất và đại diện xóm Nà Sao: Thống nhất một số hộ gia đình xem canh diện tích đất lâm nghiệp quá nhỏ, không thể khoanh vẽ trên bản đồ địa chính lâm nghiệp sẽ lập hồ sơ theo cộng đồng nhóm.

Biên bản cuộc họp ngày 11/6/2005 giữa UBND xã Đ, tổ giao đất, đại diện xóm Nà Sao và đại diện nhóm hộ (10 hộ): Thống nhất giao thửa đất có địa danh Giong Cải, Cao Cúm, Phai Lác theo hình thức đồng sử dụng vì lý do diện tích sử dụng của các hộ quá nhỏ lẻ, ranh giới không rõ ràng, sẽ phát sinh tranh chấp. Các hộ gia đình cam kết sử dụng chung, không tranh chấp, biên bản có đủ chữ ký của các hộ gia đình và các bên liên quan.

Ủy ban nhân dân xã Đ đã thành lập Hội đồng đăng ký đất đai xã Đ để lập hồ sơ trình UBND huyện để phê duyệt và đã có biên bản xét duyệt của Hội đồng giao

đất và cấp GCNQSDĐ đối với các trường hợp đã có biên bản giao đất và đơn xin cấp GCNQSDĐ.

Hồ sơ giao đất và xin cấp GCNQSDĐ của xã Đ được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên xem xét, cấp GCNQSDĐ cho các trường hợp đủ điều kiện. Đối với 10 nhóm hộ tại xóm Nà Sao do ông Nguyễn Đình L là đại diện nhóm chỉ có 09 hộ được UBND huyện cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất 442, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ (có tên trong sổ địa chính), hộ gia đình ông Nguyễn Đình L không được cấp GCNQSDĐ.

Như vậy ông Nguyễn Đình L đã kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ thửa đất số 442, tờ bản đồ địa chính số 01 với tư cách là đại diện nhóm hộ đồng sử dụng gồm 10 hộ gia đình theo biên bản giao đất lâm nghiệp ngoài thực địa ngày 11/6/2005. Tuy nhiên, hộ gia đình ông Nguyễn Đình L không được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên vì lý do: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 2, Điều 4 Nghị định 163/1999/NĐ-CP ngày 16/11/1999 của Thủ tướng Chính phủ quy định về giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp thì ông Nguyễn Đình L tại thời điểm đó đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Đ, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp.

Ông L có tên trong sổ mục kê đối với thửa đất số 442 vì lý do: Ông Nguyễn Đình L là người đại diện nhóm hộ ký đơn xin giao đất và đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Sổ mục kê được Tổ công tác lập ngày 29/12/2006, tuy nhiên trong danh sách người sử dụng đất chung thửa đất số 442, tờ bản đồ số 01 do cơ quan chuyên môn UBND huyện Quảng Uyên là Phòng Tài nguyên môi trường lập ngày 03/01/2007 (đi kèm với các GCNQSDĐ của 09 hộ còn lại) không có tên ông Nguyễn Đình L. Từ đó, UBND huyện không cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình L (09 hộ còn lại được cấp GCNQSDĐ vào ngày 04/01/2007).

Việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 442, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 (tờ số 55 CSDL) cho 09 hộ gia đình là đúng trình tự, thủ tục theo quy pháp luật.

- *Vị trí đám đất Cốc Thàn đang có tranh chấp:* Tại sơ đồ trích đo địa chính khu đất đang tranh chấp giữa hộ gia đình ông Nguyễn Đình L và ông Nguyễn Hữu Th do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên môi trường Cao Bằng lập tháng 9 năm 2022. Đám đất trên được xác định nằm trong diện tích của thửa đất số 442, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã Đ. Theo hồ sơ giao đất và biên bản các cuộc họp giữa các bên liên quan ngày 11/6/2005, hộ gia đình ông Nguyễn Đình L được xác định là 01 trong 10 hộ gia đình đang quản lý, sử dụng đất lâm nghiệp tại vị trí thửa đất số 442 và ông Nguyễn Đình L đã đại diện nhóm hộ để ký đơn xin giao đất và đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Tuy nhiên, UBND huyện đã không cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho ông Nguyễn Đình L vì lý do ông Nguyễn Đình L tại thời điểm đó đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Đ, không thuộc đối tượng được nhà nước giao đất lâm nghiệp theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 11/6/1999.

- Vị trí Lô 1 + 17K1 theo quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý bảo vệ rừng và phát triển rừng sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của UBND huyện Quảng Hòa (cũ) ngày 15/11/1996 cho ông Nguyễn Đình L (phần đất rừng tự nhiên khoanh nuôi bảo vệ diện tích rừng 16.000m²): Theo biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 18/9/1996 giữa UBND xã Đ, cơ quan chuyên môn UBND huyện và hộ gia đình ông Nguyễn Đình L: hộ gia đình ông Nguyễn Đình L được giao 02 lô đất rừng là Lô 17 khoảnh 1 diện tích 16.000m². Lô 1 khoảnh 1 diện tích 145.000m². Tuy nhiên không ghi rõ vị trí, tên địa danh, tên xứ đồng của các lô đất. Theo văn bản ghi “Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000” có phác họa thể hình lô rừng 17 và lô rừng 1. Tuy nhiên văn bản này không có chữ ký, đóng dấu xác nhận của các cá nhân, cơ quan liên quan, không ghi ngày tháng lập, không có kích thước các cạnh, không xác định được hướng (đông, tây, nam, bắc), không ghi tên xứ đồng hoặc địa danh khu đất tại địa phương, không có tọa độ các điểm góc, không có khung bản đồ. Do đó văn bản này không đủ điều kiện pháp lý và điều kiện kỹ thuật để được công nhận là bản đồ đất đai, không có cơ sở kỹ thuật để đối chiếu và xác định vị trí trên thực địa. Vì lý do trên, hồ sơ giao đất giao rừng năm 1996 cho hộ ông Nguyễn Đình L đối với Lô 17 khoảnh 1 không đủ điều kiện pháp lý và không đủ điều kiện kỹ thuật để xác định vị trí chính xác trên bản đồ. Hồ sơ giao đất, giao rừng năm 1996 phần lớn đã thất lạc hoặc hư hỏng trong quá trình bảo quản, các loại bản đồ năm 1996 không đảm bảo điều kiện pháp lý và điều kiện kỹ thuật để xác định vị trí ngoài thực địa (do không có khung tọa độ và tọa độ điểm); hồ sơ giao đất, giao rừng năm 2005 – 2007 đã được triển khai cấp đổi, cấp mới để thay thế hồ sơ giao đất giao rừng năm 1996.

10. Theo công văn số 67/QBV&PTR-BĐH ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng cung cấp thông tin để giải quyết vụ án: Đối với diện tích rừng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng xóm N, xã Đ có 25 nhóm hộ, trong đó có nhóm đồng sử dụng gồm các hộ: Nguyễn Đình Đ, Đỗ Văn Ch, Nguyễn Đình D, Nông Văn K, Nguyễn Đình L, Bế Ích M, Triệu Văn M, Nông Văn Th1, Nguyễn Đình Th, Triệu Văn T. Các đồng sử dụng trên có diện tích rừng 3,76 ha/19,07ha thuộc tiểu khu 370, khoảnh 1, thửa đất số 442, tờ bản đồ số 1, là các chủ đồng sử dụng nhận tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng thuộc lưu vực thủy điện Nà Tấu, tại xóm N, xã Đ, huyện Quảng Hòa. Hộ ông Nguyễn Đình L có 02 tên trong danh sách nhận tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng là do sơ suất khi lập danh sách chi trả tiền Ban điều hành quỹ chưa rà soát kỹ nên đã có 02 tên Nguyễn Đình L. Sau khi rà soát, kiểm tra lại chỉ có 01 tên Nguyễn Đình L và là 01 thành viên trong nhóm đồng sử dụng được nhận tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng.

11. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ:

Ngày 07 tháng 9 năm 2022 Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa cùng cơ quan chuyên môn đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ diện tích đất tranh chấp, kết quả như sau:

- Hiện trạng thửa đất tranh chấp: Thửa đất có tên gọi địa phương Cốc Thàn tọa lạc tại xóm N, xã Đ, huyện Quảng Hòa. Trên thửa đất có 01 ngôi mộ đã được

xây, ốp đá và kè xây bằng gạch; trên đất không có cây cối gì, đất bỏ hoang không canh tác.

- Tiến hành đo đạc phần diện tích thửa đất đang tranh chấp: có diện tích là 650,4m². (Trong đó diện tích ngôi mộ đã được xây, ốp đá và kè xây bằng gạch có diện tích là 31,0m²). Có tứ cận như sau:

- + Phía đông giáp với đường đất;
- + Phía tây giáp với đất rừng của ông Nông Văn Công;
- + Phía bắc giáp với phần đất rừng ông Nông Văn Kín;
- + Phía nam giáp với đất rừng ông Nguyễn Đình L đang quản lý, sử dụng.

Phần đất tranh chấp được xác định nằm trong tờ thửa đất số 442, tờ bản đồ số 1 của xã Đ. Đám đất tranh chấp là đất lâm nghiệp không có rừng (trạng thái DT1 – Đất chống mũ đất).

- *Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: kể từ khi thụ lý vụ án cho đến kết thúc phần tranh luận chuyển vào nghị án; Thẩm phán, Hội đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của các đương sự thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào Điều 5 Luật đất đai năm 1987; khoản 3 Điều 12, khoản 5 Điều 26 Luật đất đai năm 2013 không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền quản lý, sử dụng đám đất Cốc Thàn với diện tích 650,4m² cho hộ ông Nguyễn Hữu Th.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm định tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát, đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là Tranh chấp quyền sử dụng đất. Các đương sự đều có nơi cư trú tại huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng nên Tòa án nhân dân huyện Quảng Hòa thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Những người làm chứng, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 227, 228, 229 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giải quyết vắng mặt.

[2] Về nội dung tranh chấp: Đám rẫy đang tranh chấp có tên gọi địa phương là Cốc Thàn thuộc thửa đất số 442, tờ bản đồ 01 diện tích 189968m² được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Uyên (nay là huyện Quảng Hòa), tỉnh Cao Bằng cấp GCNQSDĐ cho 09 hộ gia đình ngày 04/01/2007 theo nguyên đơn Nguyễn Đình L, Bế Thị M cho rằng gia đình đã nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Đình C vào ngày 28/01/1993. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình có trực tiếp canh tác từ năm 1993 đến năm 1997, sau đó gia đình chuyển ra Pò Muồng, xã Đ sinh sống có để lại cho em trai ông L là ông Nguyễn Đình H4 và vợ là Bế Thị T4 canh tác đến năm 2000. Một thời gian sau thấy đất bỏ không nên bà Đỗ Thị Tr1 (ông Th) đến xin canh tác, từ khi cho gia đình ông Th canh tác gia đình ông L chưa đòi lại. Đến năm 2020, vợ ông Th là bà Đỗ Thị Tr1 chết, ông Th và con trai là Nguyễn Đình T2 đã đưa thi hài bà Đỗ Thị Tr1 lên an táng tại đám đất Cốc Thàn thì xảy ra tranh chấp. Ngày 16/8/2021 Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Quảng Hòa, Cao Bằng đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình L và bà Bế Thị M:

[3.1] Theo đơn khởi kiện đám rẫy tranh chấp Cốc Thàn có diện tích 910m², trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn khai nhận do khi khởi kiện không có dụng cụ đo thực tế nên chỉ ước lượng. Qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2022 đám rẫy Cốc Thàn có diện tích 650,4m² các bên đương sự đều nhất trí kết quả xem xét, thẩm định. Do đó, có căn cứ xác định được diện tích đất có tranh chấp là 650,4m².

[3.2] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Theo các tài liệu thu thập được, lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án thấy rằng về nguồn gốc đám rẫy Cốc Thàn đang tranh chấp là của ông Nguyễn Đình C; ông L cho rằng ông đã nhận chuyển nhượng với ông Nguyễn Đình C. Tuy nhiên, qua xem xét giấy tờ chuyển nhượng lập ngày 28/02/1993 giữa ông Nguyễn Đình C và ông Nguyễn Đình L có nhiều mâu thuẫn khác nhau, trong giấy chuyển nhượng thể hiện “Giấy chuyển nhượng đất đồi”, trong nội dung giấy chuyển nhượng thể hiện “ông Nguyễn Đình C chuyển nhượng cho ông Nguyễn Đình L được quyền sử dụng số đất đồi của ông C thuộc khu vực Pò Đôn và khoanh vùng từ đám rẫy Cốc Thàn”; không ghi rõ bao gồm cả đám rẫy Cốc Thàn, không ghi rõ tên xứ đồng của phần đất nhận chuyển nhượng, không ghi rõ bao nhiêu mét vuông và không khoanh tứ cận với các đám đất khác. Do đó, không đủ sở sở xác định trong số đất nhận chuyển nhượng có đám rẫy Cốc Thàn hay không. Hơn nữa tại Điều 5 Luật đất đai năm 1987: “Ng nghiêm cấm việc mua, bán, lấn, chiếm đất đai, phát canh thu tô dưới mọi hình thức...”. Do đó việc chuyển nhượng mua bán giữa ông Nguyễn Đình L và ông Nguyễn Đình C là vi phạm pháp luật. Đồng thời giấy tờ chuyển nhượng không có giá trị vì không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận chuyển nhượng. Đây là hành vi tự ý không tuân thủ pháp luật. Về quá trình canh tác, sử dụng đất, thực tế sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông

Nguyễn Đình L trực tiếp canh tác từ năm 1993 đến năm 1997, sau đó từ năm 2002 bị đơn canh tác cho đến tháng 4 năm 2020 khi bà Tr1 vợ ông Th chết gia đình bị đơn đưa thi hài bà Tr1 an táng tại đám rẫy Cốc Thàn mới xảy ra tranh chấp. Trong quá trình bị đơn canh tác nguyên đơn không phản đối, không đòi lại và không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh bên nguyên đơn cho bị đơn làm nhờ.

[3.3] Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đình L cho rằng ngày 15/11/1996 đã được Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa (cũ) có Quyết định giao rừng và đất lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, kèm theo là biên bản giao nhận đất lâm nghiệp, hiện còn lô 17 khoảnh 1 diện tích 16.000 m² và xác định đám đất Cốc Thàn nằm trong diện tích trên.

Theo công văn số 1659/UBND - TNMT ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa: “Theo biên bản giao nhận đất lâm nghiệp trên thực địa ngày 18/9/1996 giữa UBND xã Đ, cơ quan chuyên môn UBND huyện và hộ gia đình ông Nguyễn Đình L: hộ gia đình ông Nguyễn Đình L được giao 02 lô đất rừng là Lô 17 khoảnh 1 diện tích 16.000m². Lô 1 khoảnh 1 diện tích 145.000m². Tuy nhiên không ghi rõ vị trí, tên địa danh, tên xứ đồng của các lô đất.

Theo văn bản ghi “Bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/5000” có phác họa thể hình lô rừng 17 và lô rừng 1. Tuy nhiên văn bản này không có chữ ký, đóng dấu xác nhận của các cá nhân, cơ quan liên quan, không ghi ngày tháng lập, không có kích thước các cạnh, không xác định được hướng (đông, tây, nam, bắc), không ghi tên xứ đồng hoặc địa danh khu đất tại địa phương, không có tọa độ các điểm góc, không có khung bản đồ. Do đó văn bản này không đủ điều kiện pháp lý và điều kiện kỹ thuật để được công nhận là bản đồ đất đai, không có cơ sở kỹ thuật để đối chiếu và xác định vị trí trên thực địa. Vì lý do trên, hồ sơ giao đất giao rừng năm 1996 cho hộ ông Nguyễn Đình L đối với Lô 17 khoảnh 1 không đủ điều kiện pháp lý và không đủ điều kiện kỹ thuật để xác định vị trí chính xác trên thực địa”.

Ngoài ra công văn 1659/UBND - TNMT ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa nêu rõ: Ông Nguyễn Đình L đã kê khai đề nghị cấp GCNQSDĐ thửa đất số 442, tờ bản đồ địa chính số 01 với tư cách là đại diện nhóm hộ đồng sử dụng. Tuy nhiên, ông Nguyễn Đình L tại thời điểm đó đang giữ chức vụ Chủ tịch UBND xã Đ, không thuộc đối tượng được Nhà nước giao đất lâm nghiệp. Ông L có tên trong sổ mục kê đối với thửa đất số 442 vì lý do: Ông Nguyễn Đình L là người đại diện nhóm hộ ký đơn xin giao đất và đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp. Sổ mục kê được Tổ công tác lập ngày 29/12/2006, tuy nhiên trong danh sách người sử dụng đất chung thửa đất số 442, tờ bản đồ số 01 do cơ quan chuyên môn UBND huyện Quảng Uyên là Phòng Tài nguyên môi trường lập ngày 03/01/2007 (đi kèm với các GCNQSDĐ của 09 hộ còn lại) không có tên ông Nguyễn Đình L. Từ đó, UBND huyện không cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình L (09 hộ còn lại được cấp GCNQSDĐ vào ngày 04/01/2007).

[3.4] Bên cạnh đó ông Nguyễn Đình L cho rằng hàng năm gia đình ông vẫn nhận tiền cung ứng dịch vụ môi trường rừng đối với đám rẫy Cốc Thàn (đất lâm nghiệp không có rừng – trạng thái DT1 đất chống mù đất) và phân đất rừng. Số

tiền được nhận mỗi năm khoảng hơn 40.000 đồng. Tuy nhiên theo Công văn số 67 ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Cao Bằng cung cấp thông tin để giải quyết vụ án thì đất lâm nghiệp không có rừng – trạng thái DT1 đất chống mù đất không được chi trả tiền. Do đó không có căn cứ gia đình ông L nhận tiền cung ứng dịch vụ rừng đối với đám rẫy Cốc Thàn.

[4] Đối với ý kiến của bị đơn: Nguồn gốc đám rẫy Cốc Thàn đất là do ông cha để lại. Về quá trình canh tác, trước năm 1992 ông Nguyễn Đình H5 canh tác, sau khi ông H5 đi miền Nam thì gia đình ông L canh tác vì ông L cho rằng ông đã mua đám rẫy này với ông Cống. Gia đình có can ngăn nhưng vì mẹ ông L (bà Vi Thị P) chửi mắng gia đình không cho canh tác nên không đòi lại được. Ông L canh tác được 01 năm sau đó chuyển cho bà Bé Thị T4 (là em dâu của ông L) canh tác khoảng 1 – 2 năm, sau đó bỏ hoang. Đến ngày 12/7/2001 (âm lịch) bà P chết nên đến năm 2002 gia đình mới canh tác trở lại. Gia đình canh tác liên tục đến năm 2020, tháng 4/2020 bà Đỗ Thị Tr1 chết gia đình đưa bà lên an táng tại đám rẫy Cốc Thàn thì xảy ra tranh chấp. Đám đất này đã được gia đình cho ông H5, khi ông H5 đi miền Nam đã để lại đám đất này cho gia đình ông Th quản lý, sử dụng. Xét thấy ý kiến của bị đơn Th về nguồn gốc và quá trình canh tác, sử dụng là phù hợp với thực tế, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị đơn Th có quá trình canh tác từ năm 2002 cho đến khi xảy ra tranh chấp, từ khi canh tác ông L, bà M chưa yêu cầu trả lại để trực tiếp canh tác. Việc nguyên đơn cho rằng cho gia đình bị đơn xin canh tác cũng không có tài liệu chứng cứ gì chứng minh và cũng không có người chứng kiến việc gia đình ông Th xin canh tác. Do đó bị đơn Nguyễn Hữu Th yêu cầu được tiếp tục quản lý, canh tác, sử dụng là phù hợp với thực tế về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, phù hợp với quy định pháp luật.

[5] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong nhóm hộ đồng sử dụng thửa đất số 442, tờ bản đồ lâm nghiệp số 1 xã Đ không có yêu cầu độc lập và không có ý kiến gì. Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đình T2 và chị Bé Thị T3 nhất trí với ý kiến của bị đơn Nguyễn Hữu Th.

[6] Từ các căn cứ, nhận định trên xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình L, bà Bé Thị M được quản lý, sử dụng đối với đám đất Cốc Thàn có diện tích 650,4m² và yêu cầu di dời ngôi mộ trên đám rẫy Cốc Thàn trong GCNQSDĐ thửa đất số 442, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01 xã Đ là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Xét lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ ngày 07/9/2022 là 4.650.000 đồng. Căn cứ Điều 157 Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên các nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L và bà Bé Thị M không được chấp nhận nên ông ông L, bà Mai phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

không có giá ngạch vì quan hệ tranh chấp được giải quyết là quyền sử dụng đất, không xem xét giá trị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các Điều 115 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 5 Luật đất đai năm 1987;

Khoản 3, Điều 12; khoản 5 Điều 26 Luật Đất đai 2013.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Đình L và bà Bé Thị M.

2. Ông Nguyễn Hữu Th được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với đám rẫy có tên gọi địa phương là Cốc Thàn có diện tích là 650,4m². (Trong đó diện tích 01 ngôi mộ đã được xây, ốp đá và kè xây bằng gạch có diện tích là 31,0m²) trong GCNQSDĐ thửa đất số 442, tờ bản đồ lâm nghiệp số 01. Có tứ cận như sau:

- + Phía đông giáp với đường đất;
- + Phía tây giáp với đất rừng của ông Nông Văn C1;
- + Phía bắc giáp với phần đất rừng ông Nông Văn K;
- + Phía nam giáp với đất rừng ông Nguyễn Đình L đang quản lý, sử dụng.

(Có sơ đồ trích đo kèm theo)

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Nguyên đơn Nguyễn Đình L, Bé Thị M phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ với số tiền là 4.650.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng). Xác nhận ông L, bà Mai đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

4. Về án phí: ông Nguyễn Đình L và bà Bé Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004630 ngày 23/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS, Tòa án tỉnh CB;
- VKS huyện QH;
- CCTHADS huyện QH;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

